

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CHỢ MỚI
TỈNH AN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 119/2024/DS-ST
Ngày: 30 - 8 - 2024
“V/v tranh chấp hợp đồng dân
sự vay tài sản”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHỢ MỚI, TỈNH AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Diễm Thúy.

Các Hội thẩm nhân dân:

- Ông Nguyễn Văn Hồng;
- Ông Võ Thanh Nhân.

- Thư ký phiên tòa: Ông Huỳnh Trọng Khiêm, Thư ký Tòa án nhân dân huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang tham gia phiên tòa: Bà Đoàn Thụy Thùy Trang - Kiểm sát viên.

Trong ngày 30 tháng 8 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Chợ Mới xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 213/2023/TLST-DS ngày 04 tháng 10 năm 2023 về “Tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 467/2024/QĐXXST-DS ngày 25 tháng 7 năm 2024, Quyết định hoãn phiên tòa số 398/2024/QĐST-DS ngày 14 tháng 8 năm 2024 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị S, sinh năm 1961; địa chỉ: số B, tổ I, ấp T, xã T, huyện C, tỉnh An Giang; vắng mặt.

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho bà S: Ông Bùi Quốc N là Luật sư Chi nhánh Công ty L1 thuộc Đoàn Luật sư thành phố C; địa chỉ: số D, ấp M, thị trấn M, huyện C, tỉnh An Giang; vắng mặt.

Bị đơn: Dương Thị N1, sinh năm 1974; địa chỉ: T, xã T, huyện C, tỉnh An Giang; địa chỉ liên lạc; tổ A, ấp T, xã T, huyện C, tỉnh An Giang; vắng mặt.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Bà Cao Thị Ánh N2, sinh năm 1979; địa chỉ: ấp T, xã T, huyện C, tỉnh An Giang; vắng mặt.

- Bà Nguyễn Thị C, sinh năm 1957; địa chỉ: ấp T, xã T, huyện C, tỉnh An

Giang; vắng mặt.

Người làm chứng: Ông Hà Văn Minh X, sinh năm 1962; địa chỉ: ấp T, xã T, huyện P, tỉnh An Giang; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện và các lời khai cung cấp trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn cho rằng, do là chỗ quen biết ở xóm, vào năm 2016 bà N1 có hỏi vay của bà S số tiền 5.000.000 đồng, mượn vài ngày sau trả nên bà S không tính lãi. Đến tháng 3.2018 bà N1 tiếp tục hỏi vay thêm số tiền 5.000.000 đồng, với hình thức trả góp mỗi ngày 250.000 đồng góp thời hạn 11 ngày, tuy nhiên bà N1 góp 07 ngày rồi ngưng không góp tiếp tục. Bà N1 tiếp tục mượn nhiều lần sau bà S không nhớ cụ thể những lần nào và số tiền bao nhiêu. Nhiều lần, bà S không nhớ, cho đến ngày 30/01/2019 bà S và bà N1 có chốt lại số tiền như giấy mượn tiền bà S đã cung cấp cho Tòa án. Sau thời gian bà S yêu cầu bà N1 trả vốn và lãi thì bà N1 đã trả được số tiền 3.000.000 đồng. Trước đây bà S yêu cầu bà Dương Thị N1 có nghĩa vụ trả số tiền 667.500.000 (sáu trăm sáu mươi bảy triệu, năm trăm nghìn) đồng, yêu cầu tính lãi suất theo quy định pháp luật kể từ ngày 30/01/2019 đến ngày Tòa án xét xử sơ thẩm. Nay bà S rút lại một phần yêu cầu khởi kiện đối với số tiền 23.400.000 đồng, vì số tiền này bà S mượn bà N2, bà C, P, bà T, T1 xe, vợ L, T1 bánh bao, cầm vàng là do khi bà N1 đến vay tiền của bà S, có khi bà S có tiền thì trực tiếp đưa, khi nào bà S không có tiền bà S sẽ đi vay của người khác, cụ thể là Phura số tiền 5.000.000 đồng, bà T số tiền 1.000.000 đồng, bà C (bảy phụ nữ) số tiền 2.000.000 đồng, T1 xe số tiền 2.000.000 đồng, vợ L số tiền 1.000.000 đồng, T1 bánh bao số tiền 1.000.000 đồng, cầm vàng 3.600.000 đồng, xe số tiền 2.500.000 đồng, bà N2 (C1) số tiền 1.000.000 đồng, tiền xe 1.300.000 đồng, bà N1 trả bà S số tiền 3.000.000 đồng, nên tổng cộng là 23.400.000 đồng. Nay bà S đồng ý khấu trừ vào số tiền gốc. Bà S rút lại 01 phần yêu cầu khởi kiện, chỉ yêu cầu bà N1 trả bà S số tiền gốc 644.100.000 đồng và yêu cầu tính lãi suất theo quy định pháp luật kể từ ngày 30/01/2019 đến ngày Tòa án xét xử sơ thẩm đối với số tiền 644.100.000 đồng.

Tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn cung cấp chứng minh cho ý kiến, yêu cầu khởi kiện là giấy mượn tiền ngày 30/01/2019 (bản photo có xác nhận đối chiếu bản chính).

- *Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho bà S:* Ông Bùi Quốc N thống nhất lời trình bày của bà S.

- Theo lời khai cung cấp trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn bà Dương Thị N1 trình bày: Bà N1 và Sáng do có mối quan hệ quen biết nhau, bà N1 có vay tiền của bà S nhiều lần tiền, thời điểm vay từ năm 2016 cho đến năm 2019, tuy nhiên số tiền vay không nhớ cụ thể, chỉ nhớ vay tổng số hơn 60.000.000 đồng (đã bao gồm tiền vốn và lãi), bà N1 có đóng lãi cho bà S, đến năm 2019 thì ngưng đóng cho đến nay. Biên nhận bà S cung cấp cho Tòa án bà xác định chữ ký tên người mượn là của bà N1, còn nội dung biên nhận đoạn đầu bà N1 có viết, đoạn

sau ông X viết, vì ông X lúc này làm chứng cho việc bà N1 viết biên nhận, khi ký tên vào biên nhận nội dung trong biên nhận bà N1 thấy số 6...(cho rằng khoảng 60 triệu) nên ký tên. Bà N1 xác định đã trả thêm cho bà S số tiền 3.000.000 đồng, trước đó đã trả nhưng không tranh chấp vì bà N1 không có chứng cứ chứng minh. Nay đồng ý trả cho bà S số tiền 120.000.000 đồng (tiền gốc 60.000.000 đồng, tiền lãi 60.000.000 đồng), ngoài ra không tranh chấp về số tiền đã trả cho bà S.

- Theo lời khai cung cấp trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị C trình bày: Bà C tên thường Bảy phụ nữ, bà C chỉ có mối quan hệ quen biết với bà S và bà N1. Bà S có nợ tiền của bà C, tuy nhiên bà C chưa khởi kiện bà S. Đối với việc tranh chấp giữa bà S và bà N1, bà C không biết và không có ý kiến gì, khi nào cần thiết bà C sẽ tính toán sau với bà S. Bà C xác định không tranh chấp, không ý kiến gì đối với sự việc tranh chấp giữa bà S và bà N1.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Cao Thị Ánh N2 vắng mặt nên không ghi nhận được ý kiến.

- Theo lời khai cung cấp trong quá trình giải quyết vụ án, người làm chứng ông Hà Minh X trình bày, ông Hà Văn Minh X là chồng của bà Nguyễn Thị S, tuy nhiên ông X và bà S đã ly hôn theo bản án của Tòa án nhân dân huyện Phú Tân, tỉnh An Giang. Giữa ông X và bà S có 02 người con chung, do đó ông X thường hay đến nhà bà S tại ấp T, xã T để thăm và chăm sóc con. Bà N1 ở xóm với bà S, ông X đến thăm con thỉnh thoảng có thấy bà N1 đến nhà hỏi mượn tiền bà S, chỉ biết mượn tiền ông X không biết số tiền bao nhiêu. Sự việc giữa bà N1 và bà S ông X không biết, nhưng trong gian này bà S có điện thoại cho ông X xuống nhà có công việc, khi đến thì được bà S trình bày là bà N1 đã viết xong biên nhận cho bà S, chữ viết trong biên nhận là của bà N1 chứ ông X không không viết và tiền bà S cho bà N1 vay là của cá nhân bà S không phải của cùng ông X.

Tại phiên tòa,

- Nguyên đơn có đơn xin xét xử vắng mặt nhưng có ý kiến, thống nhất các tài liệu, chứng cứ đã cung cấp là đúng trình bày ý kiến như đã cung cấp trong giai đoạn chuẩn bị xét xử và xác định không còn tài liệu, chứng cứ nào khác để cung cấp thêm. Bà S rút lại 01 phần yêu cầu khởi kiện đối với số tiền gốc 23.400.000 đồng, chỉ yêu cầu bà N1 trả bà S số tiền gốc 644.100.000 đồng và yêu cầu tính lãi suất theo quy định pháp luật kể từ ngày 30/01/2019 đến ngày Tòa án xét xử sơ thẩm đối với số tiền 644.100.000 đồng.

- Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho bà S, ông Bùi Quốc N có đơn xin xét xử vắng mặt.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị C có đơn xin xét xử vắng mặt.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Cao Thị Ánh N2 vắng mặt nên không ghi nhận được ý kiến.

- Người làm chứng ông Hà Minh X vắng mặt.

- Ý kiến của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa:

Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án trong giai đoạn chuẩn bị xét xử và tại phiên tòa: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Việc tuân theo pháp luật tố tụng của người tham gia tố tụng: Nguyên đơn, người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của nguyên đơn đã thực hiện đúng quy định tại các Điều 70, 71 và 234 Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn đã thực hiện đúng quy định tại các Điều 70, 72 Bộ luật Tố tụng dân sự. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã thực hiện đúng quy định tại các Điều 70, 73 Bộ luật Tố tụng dân sự. Tuy nhiên, tại phiên tòa, nguyên đơn, người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà C có đơn xin vắng mặt, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà N2 được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt không rõ lý do nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt tất cả các đương sự là phù hợp với quy định tại Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị S. Buộc bà Dương Thị N1 trả cho bà Nguyễn Thị S số tiền vốn vay và tiền lãi theo mức lãi suất quy định của pháp luật. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị S về việc yêu bà Dương Thị N1 tiền vốn vay 23.400.000 đồng và tiền lãi theo mức lãi suất quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

* Về tố tụng:

[1] *Về thẩm quyền giải quyết vụ án:* Bà Nguyễn Thị S khởi kiện yêu cầu bị đơn bà Dương Thị N1 trả nợ vay. Bà Dương Thị N1 hiện đang cư trú tại huyện C, tỉnh An Giang; nên yêu cầu kiện của nguyên đơn thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Chợ Mới theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Bà Nguyễn Thị S khởi kiện yêu cầu bị đơn bà Dương Thị N1 trả nợ vay. Do đó, xác định đây là quan hệ tranh chấp về hợp đồng dân sự vay tài sản được quy định tại khoản 3 Điều 26 và điểm a khoản 1 Điều 35 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] *Về sự vắng mặt của đương sự:* Trước khi phiên tòa được mở, tất cả các đương sự đã được Tòa án triệu tập hợp lệ tham gia phiên tòa, trong đó bà Nguyễn Thị S, ông Bùi Quốc N, bà Dương Thị N1, bà Nguyễn Thị C có yêu cầu Tòa án xét xử vắng mặt, bà Cao Thị Ánh N2 vắng mặt không rõ lý do nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt tất cả các đương sự theo quy định tại khoản 2 Điều 227, các khoản 1, 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

* Về nội dung:

[3] *Về việc xác lập và thực hiện hợp đồng:*

Nguyên đơn và bị đơn do có mối quan hệ quen biết, vì thế giữa bà S và bà N1 đã xác lập hợp đồng dân sự vay tiền, nhiều lần và được lập bằng văn bản, với nội dung vào tháng 10 năm 2018 bà N1 có hỏi số tiền của bà Nguyễn Thị S với số tiền 667.500.000 đồng, việc vay tiền có lập biên nhận đề ngày 30/01/2019 do bà N1 viết, bà N1 xác nhận và ký tên vào người nhận tiền. Sau ngày vay đến nay bà N1 có trả bà S, bà S vay của người khác cho bà N1 vay lại tổng số tiền 23.400.000 đồng và không trả thêm tiền gốc cũng không trả lãi. Căn cứ nội dung biên nhận viết tay, có chữ ký và chữ viết của bà N1 và sự việc này cũng được bà N1 xác nhận là chữ ký tên và ghi họ và tên của bà Dương Thị N1, có cơ sở xác định giữa bà S và bà N1 có xác lập hợp đồng dân sự vay tài sản với nhau. Hợp đồng trên được xác lập trên cơ sở tự nguyện, không vi phạm điều cấm của pháp luật, không trái đạo đức xã hội, không bị lừa dối hay ép buộc nên đây là hợp đồng hợp pháp, làm phát sinh quyền và nghĩa vụ của các bên theo hợp đồng. Bà S yêu cầu bà N1 trả nhiều lần nhưng bà N1 không trả, do đó bà S khởi kiện yêu cầu bà N1 trả số tiền vay còn nợ.

[4] Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

Xét yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị S yêu cầu bà Dương Thị N1 trả cho bà S số tiền vay còn nợ là 644.100.000 đồng và yêu cầu tính lãi suất theo quy định pháp luật kể từ ngày 30/01/2019 đến ngày Tòa án xét xử sơ thẩm đối với số tiền 644.100.000 đồng; căn cứ khởi kiện là giấy viết tay nguyên đơn cung cấp với nội dung bà N1 có mượn số tiền 667.500.000 đồng. Tại thời điểm xác lập hợp đồng vay, bà N1 có đầy đủ năng lực hành vi nhận thức được hành vi của mình, tự nguyện ký tên vào biên nhận nợ tiền của bà S, tự nguyện giao kết hợp đồng vay tiền để sử dụng. Hơn nữa bà S và bà N1 đều thừa nhận giữa các bên chỉ lập một hợp đồng (biên nhận) duy nhất và bà N1 xác nhận chữ ký và ghi họ và tên trên biên nhận bà S cung cấp, chữ ký người mượn tiền là của bà Dương Thị N1, lời khai của các bên phù hợp với biên nhận do nguyên đơn cung cấp. Tại biên nhận thể hiện số tiền bằng số và bằng chữ cụ thể, rõ ràng, theo lời trình bày của bà N1 thấy số 6...(cho rằng khoảng 60 triệu) nên ký tên, ngoài lời khai của bà N1 cũng không có chứng cứ nào chứng minh cho lời trình bày của mình. Bà N1 cho rằng bà N1 chỉ vay số tiền 60.000.000 đồng, lời khai của bà N1 không có căn cứ và cũng không được bà S thừa nhận. Từ những nhận định trên việc bà S khởi kiện yêu cầu bà N1 trả số tiền còn nợ là có cơ sở nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Đối với yêu cầu bà Dương Thị N1 trả số tiền gốc 23.400.000 đồng, do bà S tự nguyện rút lại một phần yêu cầu khởi kiện đối với số tiền gốc 23.400.000 đồng và yêu cầu tính lãi suất theo quy định pháp luật kể từ ngày 30/01/2019 đến ngày Tòa án xét xử sơ thẩm đối với số tiền 23.400.000 (hai mươi ba triệu, bốn trăm nghìn) đồng nên Hội đồng xét xử thống nhất đình chỉ yêu cầu này.

[5] Đối với yêu cầu tính lãi suất: Xét thấy lãi suất cho vay tại biên nhận các bên không thỏa thuận lãi suất. Do tại biên nhận các bên không thỏa thuận lãi suất nên lãi suất áp dụng tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 “*Trường hợp*

các bên có thỏa thuận về việc trả lãi, nhưng không xác định rõ lãi suất và có tranh chấp về lãi suất thì lãi suất được xác định bằng 50% mức lãi suất giới hạn quy định tại khoản 1 Điều này tại thời điểm trả nợ". Vì vậy, có cơ sở chấp nhận mức lãi suất 10%/năm. Lãi suất được tính cụ thể như sau:

- Tiền lãi theo quy định pháp luật từ ngày 30/01/2019 đến ngày 30/8/2024:
 $644.100.000 \text{ đồng} \times 10\%/năm \times 2039 \text{ ngày} = 364.811.000 \text{ đồng}.$

Tổng gốc, lãi là: *1.008.911.000 đồng.*

Như vậy, tổng số tiền bà N1 phải trả cho bà S là *1.008.911.000 đồng.*

[6] *Về án phí dân sự sơ thẩm:*

Bà Dương Thị N1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Bà Nguyễn Thị S không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm thuộc trường hợp được miễn nộp tiền tạm ứng án phí, án phí (người cao tuổi).

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 280, 298, 463, 466, 468 Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ các Điều 147, 217, 244, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

1. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị S yêu cầu bà Dương Thị N1 trả số tiền gốc *23.400.000 (hai mươi ba triệu, bốn trăm nghìn) đồng* và yêu cầu tính lãi suất theo quy định pháp luật kể từ ngày 30/01/2019 đến ngày Tòa án xét xử sơ thẩm đối với số tiền *23.400.000 (hai mươi ba triệu, bốn trăm nghìn) đồng.*

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị S đối với bà Dương Thị N1.

Buộc bà Dương Thị N1 có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị S số tiền vay còn nợ là *1.008.911.000 (một tỷ, không trăm lẻ tám triệu, chín trăm mười một nghìn) đồng.* Trong đó: gốc *644.100.000 đồng (sáu trăm bốn mươi bốn triệu, một trăm nghìn) đồng,* lãi: *364.811.000 đồng (ba trăm sáu mươi bốn triệu, tám trăm mười một nghìn) đồng.*

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự 2015.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Dương Thị N1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 42.267.330 (bốn mươi hai triệu, hai trăm sáu mươi bảy nghìn, ba trăm ba mươi) đồng.

Bà Nguyễn Thị S không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm thuộc trường hợp được miễn nộp tiền tạm ứng án phí, án phí (người cao tuổi).

4. Về quyền kháng cáo:

Trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo để yêu cầu Toà án nhân dân tỉnh An Giang xét xử phúc thẩm.

Riêng thời hạn kháng cáo của đương sự vắng mặt tại phiên tòa được tính là 15 ngày kể từ ngày bản án được giao hoặc được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án dân sự, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND H. Chợ Mới (2);
- TAND tỉnh An Giang (1);
- Chi cục THADS H. Chợ Mới (1);
- Các đương sự (để thi hành) (2);
- Lưu hồ sơ (1);
- Lưu văn phòng (1).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Diễm Thúy

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Diễm Thúy

